

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sản vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sản vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,70		0,00	20.000	1.074.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,70		0,00	58.000	214.600		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	9,00		0,00	30.000	270.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,50		0,00	260.000	1.950.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		25,30		14.000		354.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,60		52.000		187.200	
15	Cà chua	kg		3,30		12.000		39.600	
16	Rau cải ngồng	kg		2,30		18.000		41.400	
17	Rau ngót	kg		1,00		85.000		85.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg		7,60		110.000		836.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		36,60		80.000		2.928.000	
20	Trứng vịt	kg		7,00		60.000		420.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		11,80		133.000		1.569.400	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,70		70.000		329.000	
23	Quả thanh long	kg		50,80		22.000		1.117.600	
Tổng cộng							3.853.700	7.966.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 639 (- NT bé 49 - NT lớn: 130 MG: 460
Số dư đầu ngày -50 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.821.450 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.820.100 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
Số dư cuối ngày: 1.350 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.966.400 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

chinh

Dương Thị Thuý Chinh

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,90	5,10	11,80	0,0	20.000	338.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,80	2,50	5,30		14.000	109.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		12.000	12.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		18.000	12.600	
17	Rau ngót	kg	0,40	0,40	0,00		85.000	34.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cáy làm sạch	kg	2,30	0,30	2,00		110.000	253.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	11,30	3,50	7,80		80.000	904.000	
20	Trứng vịt	kg	2,50	2,50	0,00		60.000	150.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	3,70	1,00	2,70		133.000	492.100	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,40	1,10		70.000	105.000	
23	Quả thanh long	kg	15,80	5,00	10,80		22.000	347.600	
	Tổng cộng							3.681.100	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 199 (- NT bé: 16 - NT lớn: 48 - MG: 135)
Số dư đầu ngày -650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.680.850 đ
Số tiền đã chi: 3.681.100 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ
Số dư cuối ngày: -250 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIÁO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,00	2,10	5,90	0,0	20.000	160.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	58.000	34.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	0,0	30.000	42.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,80	1,00	2,80		14.000	53.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		12.000	6.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		18.000	5.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau ngọt	kg	0,10	0,10	0,00		85.000	8.500	
18	Cáy làm sạch	kg	1,10	0,10	1,00		110.000	121.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,50	1,40	4,10		80.000	440.000	
20	Trứng vịt	kg	1,00	1,00	0,00		60.000	60.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	1,70	0,40	1,30		133.000	226.100	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
23	Quả thanh long	kg	7,70	2,00	5,70		22.000	169.400	
	Tổng cộng							1.759.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 10 - NT lớn: 16 - MG: 69)
 Số dư đầu ngày: 900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.758.400 đ
 Số tiền đã chi: 1.759.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.519 đ
 Số dư cuối ngày: -900 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 10 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ sáu, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	3,70	11,10	0,0	20.000	296.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,10	1,70	5,40		14.000	99.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		12.000	12.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		18.000	12.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau ngọt	kg	0,30	0,30	0,00		85.000	25.500	
18	Cáy làm sạch	kg	2,20	0,20	2,00		110.000	242.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,30	2,60	7,70		80.000	824.000	
20	Trứng vịt	kg	1,80	1,80	0,00		60.000	108.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,30	0,70	2,60		133.000	438.900	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,30	1,00		70.000	91.000	
23	Quả thanh long	kg	14,10	3,60	10,50		22.000	310.200	
Tổng cộng								3.289.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 178 · NT bé: 9 · NT lớn: 36 · - MG: 133)
 Số dư đầu ngày -750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.292.250 đ
 Số tiền đã chi: 3.289.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.483 đ
 Số dư cuối ngày: 2.350 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng :Thanh long.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng :Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,00	3,50	10,50	0,0	20.000	280.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	30.000	72.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,60	1,70	4,90		14.000	92.400	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		12.000	9.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		18.000	10.800	
17	Rau ngót	kg	0,20	0,20	0,00		85.000	17.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cá làm sạch	kg	2,00	0,20	1,80		110.000	220.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,50	2,40	7,10		80.000	760.000	
20	Trứng vịt	kg	1,70	1,70	0,00		60.000	102.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,10	0,70	2,40		133.000	412.300	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,20	1,00		70.000	84.000	
23	Quả thanh long	kg	13,20	3,40	9,80		22.000	290.400	
	Tổng cộng							3.089.800	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 167 · NT bé: 14 · NT lớn: 30 - MG: 123)
Số dư đầu ngày 450 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.089.950 đ
Số tiền đã chi: 3.089.800 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết